

TÒA ÁN NHÂN DÂN Q. HẢI CHÂU
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Bản án số: 33/2023/KDTM-ST

Ngày: 15/9/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
lắp đặt thang máy*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Minh Cúc
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tấn Ảnh
Ông Hoàng Minh Trinh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Ánh Nguyệt - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ly Na – Kiểm sát viên.

Ngày 15/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số : 11/2023/TLST – KDTM ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng lắp đặt thang máy*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-KDTM ngày 14/8/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 11/2023/QĐST- DS ngày 30/8/2023giữa:

- *Nguyên đơn:* Công ty CP T. Địa chỉ: 01/8C H, phường 4, quận T, thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thọ H, chức vụ: Tổng giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Ánh T, sinh năm: 1983. Địa chỉ: 108 N, phường H, quận C. Bà Tuyết có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty CP S. Địa chỉ: Số 21 T, phường P, quận H, thành phố Đ. Đại diện theo pháp luật: Bà Trần Lê Thị Diễm L, chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn trình bày:*

Công ty CP T (sau đây gọi tắt là “Công ty T”) và Công ty CP S (sau đây gọi tắt là “Công ty S”) đã ký “Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số: 07/2018/TN-SXHQ ngày 15/07/2018” (Sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”).

Theo quy định tại Khoản 2.1 Điều 2 của “Hợp đồng” thì tổng giá trị của hợp đồng là: 1.152.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi hai triệu đồng*). Đến nay Công ty CP S đã thanh toán được là: 741.200.000 đồng. Số tiền chưa trả là 410.800.000đ. Cụ thể:

Đồng thời theo quy định tại khoản 3.2 Điều 3 của “Hợp đồng” quy định Công ty S phải thanh toán cho Công ty T số tiền 1.152.000.000 đồng thành 03 (ba): Lần 1 (sau khi trừ với số tiền tạm ứng) là 460.800.000 đ, lần 2: 403.200.000 đồng; lần 3: 57.600.000 đồng.

Công ty S đã thanh toán số tiền Lần 1: theo các phiếu báo có của Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam vào các ngày: ngày 02/08/2018 chuyển số tiền: 230.400.000 đồng; ngày 17/09/2018 chuyển số tiền: 510.800.000 đồng;

Nội dung thanh toán Lần 2: được quy định tại đoạn 3, khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng là trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên B hoàn thành việc thi công lắp đặt, đào tạo hướng dẫn vận hành và nghiệm thu bàn giao. Hồ sơ thanh toán gồm có: Biên bản nghiệm thu bàn giao. Hồ sơ thanh toán gồm: Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng, phiếu bảo hành sản phẩm, hóa đơn VAT tương ứng số tiền còn lại.

Ngày 11/09/2020 Công ty T đã hoàn thành việc lắp đặt thi công và toàn bộ nghĩa vụ của Hợp đồng. Công ty T và Công ty S đã cùng nhau lập Biên bản nghiệm thu bàn giao thang máy ngày số 22/NTHT-CT Model: PE11 (750)-CO60,6/6 và Model: PE15(1000)-CO60,6/6; đã giao cho Công ty S Phiếu bảo hành sản phẩm số: 0914.2020/CN-TN ngày 01/12/2020; Công ty T cũng đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000552 ngày 31/12/2018 tương ứng tổng giá trị Hợp đồng là: 1.152.000.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến nay Công ty S vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán Lần 2.

Nội dung thanh toán Lần 3: Sau khi thiết bị hết thời hạn bảo hành theo quy định tại khoản 6.4 Điều 6 của Hợp đồng (Thời gian bảo hành là 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu bàn giao hoặc ngày đưa thang máy vào hoạt động). Ngày Hai Bên ký Biên bản nghiệm thu bàn giao thang máy ngày số 22/NTHT-CT Model: PE11 (750)-CO60,6/6 và Model: PE15(1000)-CO60,6/6. là ngày 11/09/2020; do vậy, ngày kết thúc 12 tháng theo phiếu bảo hành sản phẩm số: 0914.2020/CN-TN ngày 01/12/2020 đến ngày 11/09/2021. Do vậy, Công ty S có nghĩa vụ thanh toán số tiền

lần 3 vào ngày 12/09/2021. Tuy nhiên cho đến nay Công ty S vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền này.

Việc Công ty S không trả khoản tiền thuộc nghĩa vụ thanh toán Lần 2 là 353.200.000 đồng, và khoản tiền thuộc nghĩa vụ thanh toán Lần 3 là 57.600.000 đồng, được xác định là chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 1, Điều 353 Bộ luật dân sự quy định: *“Chậm thực hiện nghĩa vụ là nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện hoặc chỉ được thực hiện một phần khi thời hạn thực hiện nghĩa vụ đã hết.*

Nay Công ty T yêu cầu Toà án giải quyết những việc sau đây:

Căn cứ quy định khoản 3.2 Điều 3 của “Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số: 07/2018/TN-SXHQ ngày 15/07/2018”; Biên bản số: 22/NTHT-CT Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng; Phiếu bảo hành sản phẩm số: 0914.2020/CN-TN ngày 01/12/2020; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000552 ngày 31/12/2018 để buộc Công Ty CP S (Sau đây gọi tắt là “Công ty S”) phải trả cho Công ty CP T (sau đây gọi tắt là “Công ty T”) số tiền thuộc nghĩa vụ thanh toán Lần 2 và Lần 3 quy định tại Khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng là: 410.800.000đ (*Bốn trăm mười triệu tám trăm nghìn đồng*);

Căn cứ Điều 357; Căn cứ khoản 3, Điều 440; Khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để buộc Công ty S thực hiện nghĩa vụ trả cho Công ty T số tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền thanh, cụ thể số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuộc nghĩa vụ thanh toán Lần 2 và Lần 3 là 90.806.137 đồng (*chín mươi triệu tám trăm lẻ sáu ngàn một trăm ba mươi bảy đồng*); cụ thể số tiền lãi (90.806.137 đồng) được tính như sau:

Tiền lãi do chậm trả khoản tiền thuộc nghĩa vụ thanh toán Lần 2 là 353.200.000 đồng, thời gian tính lãi chậm trả đối với số tiền 353.200.000 đồng là 858 ngày (từ ngày 26/09/2020 đến 01/02/2023); lãi suất phát sinh do chậm trả tiền là 10%/01 năm của số tiền chậm trả (353.200.000 đồng) là 83.026.192 đồng (*tám mươi ba triệu không trăm hai mươi sáu ngàn một trăm chín mươi hai đồng*);

Tiền lãi do chậm trả khoản tiền thuộc nghĩa vụ thanh toán Lần 3 là 57.600.000 đồng, thời gian tính lãi chậm trả đối với số tiền 57.600.000 đồng là 493 ngày (từ ngày 26/09/2021 đến 01/02/2023); lãi suất phát sinh do chậm trả tiền là 10%/01 năm của số tiền chậm trả (57.600.000 đồng) là 7.779.945 đồng (*bảy triệu bảy trăm bảy mươi chín ngàn chín trăm bốn mươi lăm đồng*).

Tổng cộng các khoản tại (1) và (2) Công ty S phải trả cho Công ty T số tiền là: 527.041.973 đồng (*năm trăm hai mươi bảy triệu không trăm bốn mươi một nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng*). Trong đó: số tiền thuộc nghĩa vụ thanh toán

Lần 2 và Lần 3 quy định tại Khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng là: 410.800.000đ; Số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 116.241.973 đồng.

Đề nghị Toà án buộc Công ty S phải thanh toán một lần toàn bộ số tiền số tiền là: 527.041.973 đồng (*năm trăm hai mươi bảy triệu không trăm bốn mươi một nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng*) và số tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc (410.800.000đ) từ ngày 16/09/2023 cho đến khi Công ty S hoàn thành nghĩa vụ trả đủ số tiền 410.800.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với bị đơn để cung cấp bản khai và hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên bị đơn *Công ty CP S* vắng mặt và không có lý do gì về việc vắng mặt nên không có bản khai và hòa giải về nội dung tranh chấp trong vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, phát biểu:

Đối với thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã được đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã được đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 BLTTDS năm 2015. Đối với bị đơn Công ty CP S vắng mặt tại Tòa án trong các phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và không có văn bản trình bày ý kiến là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định.

Đối với nội dung vụ án: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn và các quy định của pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty CP S phải thanh toán số tổng số tiền nợ gốc và lãi chậm thanh toán tính đến ngày 01/8/2023 là 501.606.137 đồng (*năm trăm lẻ một triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn một trăm ba mươi bảy đồng*). Lãi 410.800.000đ tính từ ngày 02/02/2023 đến ngày 15/9/2023. Công ty CP S tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 16/9/2023 cho đến khi tất toán khoản nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về các vấn đề của vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa hai Công ty với nhau và đều vì mục đích lợi nhuận, trụ sở của bị đơn đóng tại quận Hải Châu. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Hải Châu thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền;

[2] Về nội dung vụ án, căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện: Công ty CP T (sau đây gọi tắt là “Công ty T”) và Công ty CP S (sau đây gọi tắt là “Công ty S”) đã ký “Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số: 07/2018/TN-SXHQ ngày 15/07/2018”.

Nội dung hợp đồng, Công ty CP T sẽ cung cấp, lắp đặt trọn gói 02 thang có phòng máy hiệu TNE cho Công ty CP S tại công trình nhà ở xã hội cho cán bộ công chức, viên chức tại khu dân cư km4- km5 phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuộc.

Tổng giá trị hợp đồng là: 1.152.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi hai triệu đồng*). Theo quy định tại khoản 3.2 Điều 3 của “Hợp đồng” quy định Công ty S phải thanh toán cho Công ty T số tiền 1.152.000.000 đồng thành 03 (ba): Lần 1 (sau khi cân trừ với số tiền tạm ứng) là 460.800.000 đ (bốn trăm sáu mươi triệu tám trăm ngàn đồng); Lần 2: 403.200.000 đồng (bốn trăm lẻ ba triệu hai trăm ngàn đồng); Lần 3: 57.600.000 đồng.

Công ty CP T đã hoàn tất việc cung cấp, lắp đặt hệ thống thang máy cho công trình. Hai bên đã có biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 01/12/2020: Biên bản số: 22/NTHT-CT Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng; Phiếu bảo hành sản phẩm số: 0914.2020/CN-TN ngày 01/12/2020; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000552 ngày 31/12/2018. Hiện tại, hệ thống thiết bị 02 thang máy nói trên cũng đã hết hạn thời gian bảo hành.

Đến nay Công ty CP S đã thanh toán được là: 741.200.000 đồng (ngày 02/08/2018 đã chuyển số tiền: 230.400.000 đồng; ngày 17/09/2018 đã chuyển số tiền: 510.800.000 đồng). Số tiền chưa trả là 410.800.000đ.

Mặc dù Công ty CP T đã yêu cầu thanh toán nợ nhiều lần nhưng đến nay Công ty CP S vẫn không thực hiện. Nay Công ty CP T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên buộc Công ty CP S phải thanh toán các khoản tiền tạm tính đến ngày 15/9/2023 như sau: Tiền nợ gốc còn lại của hợp đồng: 410.800.000đ đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 116.241.973 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi còn lại phải thanh toán tính đến ngày 15/9/2023 là 527.041.973 đồng (*năm trăm hai mươi bảy triệu không trăm bốn mươi một nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng*). Công ty CP S tiếp tục phải chịu lãi sau ngày 15/9/2023.

Bị đơn Công ty CP S trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng người đại diện theo pháp luật của Công ty không gửi văn bản trình bày ý kiến cũng không đến Tòa tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

HĐXX xét thấy, Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số: 07/2018/TN-SXHQ ngày 15/07/2018 được ký kết giữa các bên là tự nguyện, các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng là hợp pháp, thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng nên ràng buộc các bên tham gia ký kết phải thực hiện nghĩa vụ đã cam kết. Công ty CP T đã thực hiện xong công việc lắp đặt thang máy tuy nhiên Công ty CP S chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền theo biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 01/12/2020: Biên bản số: 22/NTHT-CT Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng; Phiếu bảo hành sản phẩm số: 0914.2020/CN-TN ngày 01/12/2020; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000552 ngày 31/12/2018. Theo đó có cơ sở xác định Công ty CP S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ Điều 50,55 Luật thương mại, Điều 357 BLDS cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CP T, buộc Công ty CP S phải thanh toán số tiền nợ của Hợp đồng còn lại là 410.800.000đ đồng cho Công ty CP T.

Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Đối với tiền lãi chậm trả phía nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất cơ bản là 10%/năm với tổng số tiền nợ mà Công ty CP S chưa thanh toán là 116.241.973 đồng. HĐXX nhận thấy mức yêu cầu lãi suất 10%/năm là mức yêu cầu lãi suất quá hạn cơ bản theo quy định Ngân hàng nhà nước Việt Nam, đồng thời cũng không vượt mức quy định về lãi suất quá hạn 150% của lãi suất trong hạn theo quy định tại Điều 468 BLDS nên áp dụng Điều 306 Luật thương mại có cơ sở chấp nhận yêu cầu Công ty CP S phải thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán cho Công ty CP T từ ngày 15/7/2018 đến ngày 16/09/2023 là 116.241.973 đồng.

Từ những phân tích trên, căn cứ các Điều 51, 55, 306 Luật thương mại, Điều 357, 468 BLDS Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện Công ty CP T. Buộc Công ty CP S phải thanh toán số tổng số tiền nợ gốc và lãi chậm thanh toán tính đến ngày 15/9/2023 là 527.041.973 đồng (*năm trăm hai mươi bảy triệu không trăm bốn mươi một nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng*). (Trong đó: số tiền gốc là: 410.800.000đ; lãi là 116.241.973 đồng) Công ty CP S tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 16/9/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở nên chấp nhận.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 25.081.678 đồng (*Hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi một ngàn sáu trăm bảy mươi tám đồng*); Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí kinh doanh

thương mại đã nộp là 12.032.122 đồng (*mười hai triệu không trăm ba mươi hai ngàn một trăm hai mươi hai ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0007158 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 50, 55, 306 Luật Thương Mại; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CP T đối với Công ty CP S về việc “*Tranh chấp hợp đồng lắp đặt thang máy*”

*** Xử:**

Buộc Công ty CP S phải trả cho Công ty CP T số tiền 527.041.973 đồng (*năm trăm hai mươi bảy triệu không trăm bốn mươi một ngàn chín trăm bảy mươi ba đồng*). Trong đó: số tiền gốc là: 410.800.000đ; lãi là 116.241.973 đồng tính đến ngày 15/9/2023, Công ty CP S tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 16/9/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Công ty CP S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 25.081.678 đồng (*Hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi một ngàn sáu trăm bảy mươi tám đồng*); Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại đã nộp là 12.032.122 đồng (*mười hai triệu không trăm ba mươi hai ngàn một trăm hai mươi hai ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0007158 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết trích sao bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự*
- *Viện kiểm sát ND quận Hải Châu;*
- *Chi cục THA DS quận Hải Châu;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Minh Cúc

